

Biểu số: 04/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ
QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
02 tháng/năm 2021

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Cao Bằng
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án
dân sự

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác	Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo đối	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Thi hành xong	Đình chỉ									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		293	968	359	609	4	-	964	677	333	332	1	342	1	1	282	4	1	631	49,19%
I	Cục Thi hành án DS	7	86	34	52	-	-	86	59	14	14	-	45	-	-	25	2	-	72	23,73%
1	Nông Tiến Dũng	1	3	-	3	-	-	3	3	-	-	-	3	-	-	-	-	-	3	0,00%
2	Đình Văn Vị	1	5	1	4	-	-	5	5	-	-	-	5	-	-	-	-	-	5	0,00%
3	Chu Thanh Hà	2	27	7	20	-	-	27	23	8	8	-	15	-	-	4	-	-	19	34,78%
4	Nông Thị Thiều		11	11	-	-	-	11	-	-	-	-	-	-	-	11	-	-	11	
5	Phạm Thu Hà	2	32	12	20	-	-	32	22	5	5	-	17	-	-	8	2	-	27	22,73%
6	Bùi Thị Bình	1	8	3	5	-	-	8	6	1	1	-	5	-	-	2	-	-	7	16,67%
II	Các Chi cục THADS	286	882	325	557	4	-	878	618	319	318	1	297	1	1	257	2	1	559	51,62%
1	Thanh phố	86	281	102	179	2	-	279	208	85	85	-	122	1	-	69	2	-	194	40,87%
1.1	Lý Văn Vĩnh	10	34	12	22	-	-	34	27	9	9	-	18	-	-	7	-	-	25	33,33%
1.2	Bùi Toàn Thắng	23	66	23	43	-	-	66	46	19	19	-	27	-	-	20	-	-	47	41,30%
1.3	Nguyễn Thị Thúy Hường	15	48	18	30	-	-	48	36	14	14	-	22	-	-	12	-	-	34	38,89%
1.4	Nguyễn Như Hào	7	27	10	17	-	-	27	21	9	9	-	12	-	-	6	-	-	18	42,86%
1.5	Hà Thị Thu Hương	14	38	17	21	2	-	36	25	15	15	-	10	-	-	11	-	-	21	60,00%
1.6	Nông Văn Dũng	17	68	22	46	-	-	68	53	19	19	-	33	1	-	13	2	-	49	35,85%
2	Hòa An	15	102	54	48	2	-	100	58	23	23	-	35	-	-	41	-	1	77	39,66%
2.1	Tô Vũ Dự	5	37	19	18	1	-	36	21	9	9	-	12	-	-	14	-	1	27	42,86%
2.2	Đàm Văn Trần	2	10	5	5	1	-	9	6	3	3	-	3	-	-	3	-	-	6	50,00%
2.3	Đàm Thị La	4	19	3	16	-	-	19	17	8	8	-	9	-	-	2	-	-	11	47,06%
2.4	Nông Thanh Hải	2	16	11	5	-	-	16	7	2	2	-	5	-	-	9	-	-	14	28,57%
2.5	Nông Chí Báu	2	20	16	4	-	-	20	7	1	1	-	6	-	-	13	-	-	19	14,29%

3	Hà Quảng	13	61	30	31	-	-	61	32	19	19	-	13	-	-	29	-	-	42	59,38%
3.1	Lục Thị Thúy Vân	5	15	4	11	-	-	15	11	9	9	-	2	-	-	4	-	-	6	81,82%
3.2	Lý Văn Thông	1	14	9	5	-	-	14	6	-	-	-	6	-	-	8	-	-	14	0,00%
3.3	Nông Văn Hùng	5	27	17	10	-	-	27	10	8	8	-	2	-	-	17	-	-	19	80,00%
3.4	Bàn Xuân Hùng	2	5	-	5	-	-	5	5	2	2	-	3	-	-	-	-	-	3	40,00%
4	Quảng Hòa	36	80	22	58	-	-	80	64	43	42	1	21	-	-	16	-	-	37	67,19%
4.1	Lâm Thanh Nghị	14	23	4	19	-	-	23	19	14	14	-	5	-	-	4	-	-	9	73,68%
4.2	Vì Thanh Ái	10	27	8	19	-	-	27	20	12	12	-	8	-	-	7	-	-	15	60,00%
4.3	Đỗ Hồng Trường	1	4	2	2	-	-	4	4	1	1	-	3	-	-	-	-	-	3	25,00%
4.4	Phan Anh Trung	7	18	7	11			18	14	11	11	-	3	-	-	4	-	-	7	78,57%
4.5	Mã Thị Ước	4	8	1	7			8	7	5	4	1	2	-	-	1	-	-	3	71,43%
5	Trùng Khánh	49	102	35	67	-	-	102	71	44	44	-	26	-	1	31	-	-	58	61,97%
5.1	Nông Ngọc Trung	15	34	12	22			34	22	9	9		13			12			25	40,91%
5.2	Ngọc Bảo Tiến	11	28	12	16			28	16	8	8		8			12			20	50,00%
5.3	Đàm Thanh Giang	9	22	11	11			22	15	10	10		4		1	7			12	66,67%
5.4	Nguyễn Đình Trụ	14	18	-	18			18	18	17	17		1						1	94,44%
6	Hạ Lang	38	87	23	64	-	-	87	66	52	52	-	14	-	-	21	-	-	35	78,79%
6.1	Nguyễn Văn Huân	20	42	11	31	-	-	42	32	23	23	-	9	-	-	10	-	-	19	71,88%
6.2	Nông Văn Hưởng	11	33	12	21	-	-	33	22	19	19	-	3	-	-	11	-	-	14	86,36%
6.3	Hoàng Văn Lâm	7	12	-	12	-	-	12	12	10	10	-	2	-	-	-	-	-	2	83,33%
7	Thạch An	12	36	13	23	-	-	36	23	10	10	-	13	-	-	13	-	-	26	43,48%
7.1	Hoàng Văn Đài	2	14	5	9	-	-	14	9	2	2	-	7	-	-	5	-	-	12	22,22%
7.2	Nông Hải Thịnh	2	11	7	4	-	-	11	4	1	1	-	3	-	-	7	-	-	10	25,00%
7.3	Lương Thanh Bằng	8	11	1	10	-	-	11	10	7	7	-	3	-	-	1	-	-	4	70,00%
8	Nguyễn Bình	11	42	19	23	-	-	42	25	12	12	-	13	-	-	17	-	-	30	48,00%
8.1	Hà Việt Hùng	5	14	6	8			14	8	5	5	-	3	-	-	6			9	62,50%
8.2	Nguyễn Ngọc Tuấn	3	17	9	8			17	10	5	5	-	5	-	-	7			12	50,00%
8.3	Nguyễn Văn Thân	3	11	4	7			11	7	2	2	-	5	-	-	4			9	28,57%
9	Bảo Lạc	16	38	11	27	-	-	38	28	9	9	-	19	-	-	10	-	-	29	32,14%
9.1	Lê Quang Bằng	7	15	3	12	-	-	15	12	4	4	-	8	-	-	3	-	-	11	33,33%
9.2	Nông Thị Khinh	9	23	8	15	-	-	23	16	5	5	-	11	-	-	7	-	-	18	31,25%
10	Bảo Lâm	10	53	16	37	-	-	53	43	22	22	-	21	-	-	10	-	-	31	51,16%

10.1	Đặng Phúc Sơn	5	20	4	16	-	-	20	17	13	13	-	4	-	-	3	-	-	7	76,47%
10.2	Chung Hùng Sơn	1	13	7	6	-	-	13	8	3	3	-	5	-	-	5	-	-	10	37,50%
10.3	Dương Văn Hội	4	20	5	15	-	-	20	18	6	6	-	12	-	-	2	-	-	14	33,33%

Cao Bằng, ngày 03 tháng 12 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Bằng, ngày 03 tháng 12 năm 2020

PHÓ CỤC TRƯỞNG

Đinh Ba Duy

Nông Tiến Dũng

Biểu số: 05/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
02 tháng/năm 2021

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Cao Bằng
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án			
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48						Trường hợp khác
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		69.894.798	59.462.339	10.432.459	139.080	-	69.755.718	25.690.341	4.091.088	4.061.320	16.002	13.766	21.099.253	500.000	-	40.968.832	3.052.267	44.278	65.664.630	15,92%
I	Cục Thi hành án DS	32.065.868	29.633.498	2.432.370	-	-	32.065.868	11.672.350	1.528.168	1.528.168	-	-	10.144.182	-	-	18.095.884	2.297.634	-	30.537.700	13,09%
1	Nông Tiến Dũng	49.786	-	49.786	-	-	49.786	49.786	6.476	6.476	-	-	43.310	-	-	-	-	-	43.310	13,01%
2	Đình Văn Vị	140.676	48.183	92.493	-	-	140.676	140.676	72.340	72.340	-	-	68.336	-	-	-	-	-	68.336	51,42%
3	Chu Thanh Hà	21.374.833	20.681.635	693.198	-	-	21.374.833	5.867.513	408.813	408.813	-	-	5.458.700	-	-	15.507.320	-	-	20.966.020	6,97%
4	Nông Thị Thiều	1.805.475	1.805.475	-	-	-	1.805.475	-	-	-	-	-	-	-	-	1.805.475	-	-	1.805.475	
5	Phạm Thu Hà	8.339.344	6.760.705	1.578.639	-	-	8.339.344	5.558.521	1.022.639	1.022.639	-	-	4.535.882	-	-	483.189	2.297.634	-	7.316.705	18,40%
6	Bùi Thị Bình	355.754	337.500	18.254	-	-	355.754	55.854	17.900	17.900	-	-	37.954	-	-	299.900	-	-	337.854	32,05%
II	Các Chi cục THADS	37.828.930	29.828.841	8.000.089	139.080	-	37.689.850	14.017.991	2.562.920	2.533.152	16.002	13.766	10.955.071	500.000	-	22.872.948	754.633	44.278	35.126.930	18,28%
1	Thanh phố	20.720.210	17.245.880	3.474.330	92.883	-	20.627.327	8.879.143	1.003.056	989.290	-	13.766	7.376.087	500.000	-	10.993.551	754.633	-	19.624.271	11,30%
1.1	Lý Văn Vĩnh	1.404.101	1.032.728	371.373	-	-	1.404.101	567.343	193.464	193.464	-	-	373.879	-	-	836.758	-	-	1.210.637	34,10%
1.2	Bùi Toàn Thắng	1.699.666	1.359.729	339.937	-	-	1.699.666	428.672	178.414	174.739	-	3.675	250.258	-	-	1.270.994	-	-	1.521.252	41,62%
1.3	Nguyễn Thị Thủy Hường	7.292.554	6.765.622	526.932	-	-	7.292.554	5.016.458	202.216	194.890	-	7.326	4.814.242	-	-	2.276.096	-	-	7.090.338	4,03%
1.4	Nguyễn Như Hào	481.231	261.679	219.552	-	-	481.231	293.859	72.631	72.631	-	-	221.228	-	-	187.372	-	-	408.600	24,72%
1.5	Hà Thị Thu Hương	681.985	490.230	191.755	92.883	-	589.102	353.560	55.984	53.219	-	2.765	297.576	-	-	235.542	-	-	533.118	15,83%
1.6	Nông Văn Dũng	9.160.673	7.335.892	1.824.781	-	-	9.160.673	2.219.251	300.347	300.347	-	-	1.418.904	500.000	-	6.186.789	754.633	-	8.860.326	13,53%
2	Hòa An	3.455.320	2.910.817	544.503	5.200	-	3.450.120	777.896	145.252	145.252	-	-	632.644	-	-	2.627.946	-	44.278	3.304.868	18,67%
2.1	Tô Vũ Dự	1.839.025	1.550.437	288.588	200	-	1.838.825	350.100	70.278	70.278	-	-	279.822	-	-	1.444.447	-	44.278	1.768.547	20,07%
2.2	Đàm Văn Trần	283.740	261.240	22.500	5.000	-	278.740	42.500	17.700	17.700	-	-	24.800	-	-	236.240	-	-	261.040	41,65%
2.3	Đàm Thị La	219.472	100.368	119.104	-	-	219.472	119.105	35.813	35.813	-	-	83.292	-	-	100.367	-	-	183.659	30,07%

2.4	Nông Thanh Hải	335.230	247.730	87.500	-	-	335.230	160.826	17.500	17.500	-	-	143.326	-	-	174.404	-	-	317.730	10,88%
2.5	Nông Chí Báu	777.853	751.042	26.811	-	-	777.853	105.365	3.961	3.961	-	-	101.404	-	-	672.488	-	-	773.892	3,76%
3	Hà Quảng	887.536	624.210	263.326	-	-	887.536	278.526	84.025	84.025	-	-	194.501	-	-	609.010	-	-	803.511	30,17%
3.1	Lục Thị Thúy Vân	107.629	29.627	78.002	-	-	107.629	78.002	42.002	42.002	-	-	36.000	-	-	29.627	-	-	65.627	53,85%
3.2	Lý Văn Thông	465.680	409.079	56.601	-	-	465.680	81.801	12.300	12.300	-	-	69.501	-	-	383.879		-	453.380	15,04%
3.3	Nông Văn Hùng	272.627	185.504	87.123	-	-	272.627	77.123	26.423	26.423	-	-	50.700	-	-	195.504	-	-	246.204	34,26%
3.4	Bàn Xuân Hùng	41.600	-	41.600	-	-	41.600	41.600	3.300	3.300	-	-	38.300	-	-	-	-	-	38.300	7,93%
4	Quảng Hòa	3.107.209	2.752.224	354.985	-	-	3.107.209	440.240	157.006	141.004	16.002	-	283.234	-	-	2.666.969	-	-	2.950.203	35,66%
4.1	Lâm Thanh Nghị	1.922.584	1.857.487	65.097	-	-	1.922.584	65.097	9.613	9.613	-	-	55.484	-	-	1.857.487	-	-	1.912.971	14,77%
4.2	Vì Thanh Ái	871.131	721.098	150.033	-	-	871.131	150.034	62.296	62.296	-	-	87.738	-	-	721.097	-	-	808.835	41,52%
4.3	Đỗ Hồng Trường	48.121	40.300	7.821	-	-	48.121	48.121	6.201	6.201	-	-	41.920	-	-	-	-	-	41.920	12,89%
4.4	Phan Anh Trung	206.729	118.219	88.510	-	-	206.729	133.464	38.510	38.510	-	-	94.954	-	-	73.265	-	-	168.219	28,85%
4.5	Mã Thị Ước	58.644	15.120	43.524			58.644	43.524	40.386	24.384	16.002	-	3.138	-	-	15.120	-	-	18.258	92,79%
5	Trùng Khánh	2.363.520	2.106.787	256.733	-	-	2.363.520	292.793	103.861	103.861	-	-	188.932	-	-	2.070.727	-	-	2.259.659	35,47%
5.1	Nông Ngọc Trung	1.768.859	1.669.200	99.659			1.768.859	109.459	29.933	29.933			79.526			1.659.400			1.738.926	27,35%
5.2	Ngọc Bảo Tiến	264.532	211.810	52.722			264.532	62.722	14.227	14.227			48.495			201.810			250.305	22,68%
5.3	Đàm Thanh Giang	316.077	225.777	90.300			316.077	106.560	45.650	45.650			60.910			209.517			270.427	42,84%
5.4	Nguyễn Đình Trụ	14.052	-	14.052			14.052	14.052	14.051	14.051			1						1	99,99%
6	Hạ Lang	2.044.068	1.258.952	785.116	-	-	2.044.068	866.557	645.116	645.116	-	-	221.441	-	-	1.177.511	-	-	1.398.952	74,45%
6.1	Nguyễn Văn Huân	869.801	400.410	469.391	-	-	869.801	485.932	376.291	376.291	-	-	109.641	-	-	383.869	-	-	493.510	77,44%
6.2	Nông Văn Hưởng	1.102.812	858.542	244.270	-	-	1.102.812	309.170	235.370	235.370	-	-	73.800	-	-	793.642	-	-	867.442	76,13%
6.3	Hoàng Văn Lâm	71.455	-	71.455	-	-	71.455	71.455	33.455	33.455	-	-	38.000		-	-	-	-	38.000	46,82%
7	Thạch An	336.149	197.773	138.376	-	-	336.149	135.426	21.510	21.510	-	-	113.916	-	-	200.723	-	-	314.639	15,88%
7.1	Hoàng Văn Đài	157.414	52.415	104.999	-	-	157.414	104.999	12.597	12.597	-	-	92.402	-	-	52.415	-	-	144.817	12,00%
7.2	Nông Hải Thịnh	169.958	145.358	24.600	-	-	169.958	24.600	3.300	3.300	-	-	21.300	-	-	145.358	-	-	166.658	13,41%
7.3	Lương Thanh Bằng	8.777	-	8.777	-	-	8.777	5.827	5.613	5.613	-	-	214		-	2.950	-	-	3.164	96,33%
8	Nguyễn Bình	2.549.197	2.115.961	433.236	-	-	2.549.197	453.836	91.825	91.825	-	-	362.011	-	-	2.095.361	-	-	2.457.372	20,23%
8.1	Hà Việt Hùng	264.671	193.267	71.404			264.671	71.404	42.204	42.204			29.200			193.267			222.467	59,11%
8.2	Nguyễn Ngọc Tuấn	1.941.125	1.869.204	71.921			1.941.125	82.821	29.321	29.321			53.500			1.858.304			1.911.804	35,40%
8.3	Nguyễn Văn Thân	343.401	53.490	289.911			343.401	299.611	20.300	20.300			279.311			43.790			323.101	6,78%

9	Bảo Lạc	2.039.522	378.769	1.660.753	-	-	2.039.522	1.729.223	261.656	261.656	-	-	1.467.567	-	-	310.299	-	-	1.777.866	15,13%
9.1	Lê Quang Bằng	1.583.779	29.717	1.554.062	-	-	1.583.779	1.554.062	229.066	229.066	-	-	1.324.996	-	-	29.717	-	-	1.354.713	14,74%
9.2	Nông Thị Khinh	455.743	349.052	106.691	-	-	455.743	175.161	32.590	32.590	-	-	142.571	-	-	280.582	-	-	423.153	18,61%
10	Bảo Lâm	326.199	237.468	88.731	40.997	-	285.202	164.351	49.613	49.613	-	-	114.738	-	-	120.851	-	-	235.589	30,19%
10.1	Đặng Phúc Sơn	47.321	20.589	26.732	3.997	-	43.324	26.735	15.170	15.170	-	-	11.565	-	-	16.589	-	-	28.154	56,74%
10.2	Chung Hùng Sơn	88.589	82.979	5.610	-	-	88.589	8.327	2.104	2.104	-	-	6.223	-	-	80.262	-	-	86.485	25,27%
10.3	Dương Văn Hội	190.289	133.900	56.389	37.000	-	153.289	129.289	32.339	32.339	-	-	96.950	-	-	24.000	-	-	120.950	25,01%

Cao Bằng, ngày 03 tháng 12 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Ba Duy

Cao Bằng, ngày 03 tháng 12 năm 2020

PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nông Tiến Dũng

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ CHUYỂN THEO DÕI RIÊNG

02 tháng/ năm 2021

Đơn vị tính: việc và 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Việc			Tiền		
		Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng	Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng
I	Tổng số việc chủ động	316	289	135	22.369.651	17.995.102	11.676.610
1	Dân sự	28	20	7	628.477	355.203	130.354
2	Kinh doanh, thương mại	3	1	1	77.556	65.468	65.468
3	Tín dụng	3	1	-	130.760	1.193	-
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	2	2	-	1.594.288	1.606.677	-
5	DS trong hình sự (các tội XPTTrTQLKT)	4	2	2	6.810.843	4.500.820	4.513.209
6	DS trong hình sự (khác)	268	256	124	12.999.928	11.409.542	6.962.379
7	DS trong hành chính	1	-	-	71.600	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	7	7	1	56.199	56.199	5.200
9	Lao động	-	-	-	-	-	-
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-
II	Tổng số việc theo yêu cầu	283	233	105	56.420.473	42.301.515	7.651.175
1	Dân sự	73	43	18	24.169.470	15.321.013	3.943.562
2	Kinh doanh, thương mại	3	2	1	2.774.556	2.690.248	907.975
3	Tín dụng	4	3	-	20.116.897	15.174.897	-
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	-	-	-	-	-	-
5	DS trong hình sự (các tội XPTTrTQLKT)	-	-	-	-	-	-
6	DS trong hình sự (khác)	121	114	56	7.387.183	7.318.552	2.515.038
7	DS trong hành chính	-	-	-	-	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	81	70	30	982.113	806.551	284.600
9	Lao động	1	1	-	990.254	990.254	-
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-